

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUỐC TẾ HICHINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUỐC TẾ HICHINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HICHINA INTERNATIONAL SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HICHINA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108966529

**3. Ngày thành lập:** 30/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà 2 dãy C, tổ 16, ngõ 18 Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                            | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                      | 1812     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                   | 2630     |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                       | 3312     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                           | 3314     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                          | 3320     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: -Đại lý bán hàng hóa<br>-Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                              | 4610     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: - Bán buôn vải<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>- Bán buôn hàng may mặc<br>- Bán buôn giày dép | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ trang sức bằng vàng, bạc, và kim loại loại quý (Điều 8 Nghị định 24/2012/NĐ-CP)<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn thuốc (Điều 32, Điều 33 Luật Dược 2016);<br>- Bán buôn dược phẩm và trang thiết bị y tế (Điều 32, Điều 33 Luật Dược 2016; Khoản 3 Điều 13, Khoản 4 Điều 13, Điều 37 Nghị định 36/2016/NĐ-CP)<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649(Chính) |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vàng trang sức (Khoản 9 Điều 4 Nghị định 24/2012/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669        |
| 14. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711        |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719        |
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741        |
| 17. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742        |
| 18. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751        |
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752        |
| 20. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 22. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4761 |
| 23. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4762 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4763 |
| 25. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4764 |
| 26. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 27. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: -Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh (Điều 32, Điều 33 Luật Dược 2016)<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4772 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4774 |
| 30. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4783 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4784 |
| 33. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4785 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4789 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: - Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của hành khách từ phương tiện vận tải;                                                                                                   | 5224 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (Điều 20 Luật Hải Quan số 54/2014 QH13 ngày 23/06/2014)                                                                                                      | 5229 |
| 42. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                               | 5310 |
| 43. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                             | 5320 |
| 44. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 45. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                         | 6209 |
| 47. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                     | 6311 |
| 48. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                               | 6312 |
| 49. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                           | 6399 |
| 50. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 52. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                           | 7721 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm theo Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định về thành lập và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |
| 54. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7820 |
| 55. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                                    | 7830 |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 57. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8110 |
| 58. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8211 |
| 59. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 8219 |
| 60. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                     | 8230 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 62. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy máy tính.                                                                          | 8559 |
| 63. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Tư vấn du học (Điều 106 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                 | 8560 |
| 64. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9511 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9521 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9522 |
| 67. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9523 |
| 68. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9524 |

|     |                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ XUÂN CHÍNH    | Số 4, Ngách 9, Khu phố Yên Lã 2, Phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam          | 3.000.000.000         | 37,500    | 125196549                                                                                                                                         |         |
| 2   | LƯƠNG NGỌC LUYẾN | Nhà 2 dãy C, tổ 16 ngõ 18 Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 5.000.000.000         | 62,500    | 030188004852                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LƯƠNG NGỌC LUYẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 31/12/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030188004852

Ngày cấp: 08/05/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Nhà 2 dãy C, tổ 16 ngõ 18 Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Nhà 2 dãy C, tổ 16 ngõ 18 Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội